

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH
Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng = A+B+C	187.727	154.665	27.577	5.485	181.932	93.346	88.310	276	5.795	5.701	94
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	11.020	8.478	1.985	557	10.446	8.974	1.440	32	574	565	9
1	Lý lịch tư pháp (Bộ Công an)	4.575	2.927	1.648	0	4.575	4.575	0	0	0	0	0
2	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	2.196	1.968	228	0	2.026	2.000	26	0	170	170	0
3	Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương)	969	968	0	1	966	966	0	0	3	3	0
4	Dược phẩm (Bộ Y tế)	401	351	0	50	332	0	332	0	69	69	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
5	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	376	217	2	157	312	310	0	2	64	64	0
6	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	293	259	0	34	289	0	288	1	4	4	0
7	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	201	152	0	49	165	0	164	1	36	36	0
8	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	188	165	2	21	185	0	183	2	3	3	0
9	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	176	176	0	0	176	176	0	0	0	0	0
10	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	168	167	0	1	167	164	0	3	1	1	0
11	Thi đua - Khen thưởng (Bộ Nội vụ)	151	135	0	16	124	124	0	0	27	27	0
12	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	139	132	0	7	117	117	0	0	22	22	0
13	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	138	112	1	25	122	0	105	17	16	7	9
14	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	116	107	0	9	112	106	6	0	4	4	0
15	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	74	51	0	23	67	0	67	0	7	7	0
16	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	70	20	0	50	48	48	0	0	22	22	0
17	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	65	58	2	5	65	0	65	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
18	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	56	56	0	0	51	50	0	1	5	5	0
19	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	54	9	0	45	32	32	0	0	22	22	0
20	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	53	37	0	16	45	42	0	3	8	8	0
21	Người có công (Bộ Nội vụ)	51	35	0	16	35	35	0	0	16	16	0
22	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	40	0	38	2	18	18	0	0	22	22	0
23	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	39	35	0	4	17	0	17	0	22	22	0
24	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	33	33	0	0	33	0	33	0	0	0	0
25	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	30	24	0	6	30	0	30	0	0	0	0
26	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	30	28	0	2	30	29	0	1	0	0	0
27	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	28	28	0	0	28	0	28	0	0	0	0
28	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	27	25	0	2	27	0	26	1	0	0	0
29	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	22	0	22	0	22	22	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
30	Đầu tư (Bộ Tài chính)	18	0	18	0	15	0	15	0	3	3	0
31	An toàn thực phẩm (Bộ Công thương)	17	12	0	5	15	15	0	0	2	2	0
32	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công thương)	16	16	0	0	13	13	0	0	3	3	0
33	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	15	13	2	0	15	0	15	0	0	0	0
34	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	15	14	0	1	9	9	0	0	6	6	0
35	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	14	12	0	2	13	13	0	0	1	1	0
36	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	14	12	2	0	11	11	0	0	3	3	0
37	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	13	12	0	1	13	0	13	0	0	0	0
38	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	10	0	2	12	12	0	0	0	0	0
39	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
40	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	10	0	0	7	0	7	0	3	3	0
41	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	8	0	0	8	0	8	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
42	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	8	8	0	0	8	8	0	0	0	0	0
43	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (Bộ Nội vụ)	8	7	0	1	8	8	0	0	0	0	0
44	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
45	Công chứng (Bộ Tư pháp)	7	1	6	0	7	7	0	0	0	0	0
46	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	7	7	0	0	7	7	0	0	0	0	0
47	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	3	3	0	0	3	3	0
48	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	6	0	0	5	5	0	0	1	1	0
49	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	5	3	0	2	4	4	0	0	1	1	0
50	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
51	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	5	5	0	0	5	0	5	0	0	0	0
52	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
53	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
54	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	1	0	2	1	1	0	0	2	2	0
55	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công thương)	3	3	0	0	2	2	0	0	1	1	0
56	Điện lực (Bộ Công thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
57	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	1	1	0	2	0	2	0	0	0	0
58	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
59	Luật sư (Bộ Tư pháp)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
60	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	2	0	2	0	2	0	2	0	0	0	0
61	Việc làm (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
62	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
63	Điện (Bộ Công thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
64	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
65	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
66	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
67	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
68	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	45.503	23.695	17.428	4.380	40.435	18.618	21.630	187	5.068	4.986	82
1	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	23.505	14.722	4.537	4.246	18.627	9.652	8.791	184	4.878	4.811	67
2	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	8.181	1.411	6.770	0	8.172	6.245	1.927	0	9	9	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3.514	3.329	182	3	3.498	1.625	1.870	3	16	16	0
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	3.445	223	3.221	1	3.444	210	3.234	0	1	0	1
5	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	2.305	1.009	1.296	0	2.303	266	2.037	0	2	2	0
6	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	1.843	791	1.052	0	1.843	0	1.843	0	0	0	0
7	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.146	1.001	68	77	1.009	192	817	0	137	124	13
8	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	644	644	0	0	644	0	644	0	0	0	0
9	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	188	188	0	0	188	0	188	0	0	0	0
10	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	135	8	95	32	128	90	38	0	7	7	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
11	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	100	98	0	2	99	95	4	0	1	1	0
12	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	97	84	0	13	95	86	9	0	2	2	0
13	Thi đua - Khen thưởng (Bộ Nội vụ)	97	48	49	0	97	44	53	0	0	0	0
14	Người có công (Bộ Nội vụ)	78	46	31	1	78	24	54	0	0	0	0
15	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	39	29	10	0	39	29	10	0	0	0	0
16	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	33	0	33	0	33	5	28	0	0	0	0
17	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	18	0	16	2	18	0	18	0	0	0	0
18	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	17	9	7	1	16	2	14	0	1	1	0
19	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	14	10	4	0	14	10	4	0	0	0	0
20	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	13	0	13	0	13	0	13	0	0	0	0
21	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	13	5	8	0	13	0	13	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
22	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	12	9	3	0	12	9	3	0	0	0	0
23	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
24	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	10	0	10	0	0	0	0	0	10	10	0
25	Dầu khí (Bộ Công thương)	8	4	2	2	6	0	6	0	2	1	1
26	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
27	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	0	5	0	5	5	0	0	0	0	0
28	Công tác dân tộc (Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	4	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0
29	Kinh doanh khí (Bộ Công thương)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
30	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công thương)	4	2	2	0	3	1	2	0	1	1	0
31	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	4	0	4	0	4	2	2	0	0	0	0
32	Công nghiệp địa phương (Bộ Công thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
33	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	0	3	0	3	1	2	0	0	0	0
34	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
35	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	1	1	0	0	0	0
36	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	131.204	122.492	8.164	548	131.051	65.754	65.240	57	153	150	3
1	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	73.614	69.004	4.594	16	73.608	35.420	38.166	22	6	6	0
2	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	44.510	43.062	936	512	44.490	23.597	20.868	25	20	17	3
3	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, SỔ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	2.874	2.839	34	1	2.874	1.526	1.341	7	0	0	0
4	Việc làm (Bộ Nội vụ)	1.869	393	1.476	0	1.869	743	1.126	0	0	0	0
5	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1.740	1.740	0	0	1.740	1.343	397	0	0	0	0
6	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	1.687	1.661	24	2	1.683	928	755	0	4	4	0
7	Công chứng (Bộ Tư pháp)	1.625	1.625	0	0	1.625	474	1.151	0	0	0	0
8	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	1.288	659	628	1	1.261	565	696	0	27	27	0
9	Chứng thực điện tử (Bộ Quốc phòng)	668	668	0	0	668	561	107	0	0	0	0
10	Người có công (Bộ Nội vụ)	387	167	204	16	382	118	264	0	5	5	0
11	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	308	218	90	0	219	94	122	3	89	89	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
12	Hộ tịch - Đăng ký, quản lý cư trú - Tài chính y tế (Bộ Tư pháp)	267	267	0	0	267	172	95	0	0	0	0
13	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	91	3	88	0	91	54	37	0	0	0	0
14	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	74	73	1	0	74	73	1	0	0	0	0
15	Trẻ em (Bộ Y tế)	73	73	0	0	73	48	25	0	0	0	0
16	Thi đua - Khen thưởng (Bộ Nội vụ)	67	29	38	0	67	29	38	0	0	0	0
17	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	21	0	21	0	21	0	21	0	0	0	0
18	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	12	1	11	0	12	3	9	0	0	0	0
19	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	10	0	10	0	10	0	10	0	0	0	0
20	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	8	2	6	0	8	3	5	0	0	0	0
21	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	8	5	3	0	6	3	3	0	2	2	0
22	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	2	0	2	0	0	0	0
23	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
D	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	524.562	430.947	62.111	31.504	512.970	429.755	83.215	-	11.592	11.592	-
I	TTHC do Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang tiếp nhận, giải quyết TTHC	457.520	391.755	34.332	31.433	446.059	428.181	17.878	-	11.461	11.461	-
I.1	LĨNH VỰC THU BHXH - BHYT	428.423	379.310	19.451	29.662	418.647	405.562	13.085	0	9.776	9.776	0
1	Tại BHXH tỉnh	90.229	81.943	1.126	7.160	88.219	85.584	2.635	0	2.010	2.010	0
2	Tại BHXH huyện	338.194	297.367	18.325	22.502	330.428	319.978	10.450	0	7.766	7.766	0
I.2	LĨNH VỰC CẤP SỔ BHXH THẺ BHYT	10.313	5.786	3.842	685	9.700	7.157	2.543	0	613	613	0
1	Tại BHXH tỉnh	3.432	2.050	1.147	235	3.272	2.606	666	0	160	160	0
2	Tại BHXH huyện	6.881	3.736	2.695	450	6.428	4.551	1.877	0	453	453	0
I.3	LĨNH VỰC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BHXH	18.539	6.654	10.830	1.055	17.485	15.352	2.133	0	1.054	1.054	0
1	Tại BHXH tỉnh	7.679	2.568	4.396	715	7.226	6.359	867	0	453	453	0
2	Tại BHXH huyện	10.860	3.936	6.434	340	10.259	8.993	1.266	0	601	601	0
I.4	LĨNH VỰC CHI TRẢ CÁC CHẾ ĐỘ BHXH	157	5	148	4	157	42	115	0	0	0	0
1	Tại BHXH tỉnh	68	1	67	0	68	13	55	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
8	Hồ sơ về hóa đơn	72	72	0	0	72	0	72	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Hồ sơ khác	178	90	88	0	170	41	129	0	8	8	0
II.2	Cấp huyện	53.162	25.495	27.622	45	53.069	1.533	51.536	-	93	93	-
1	Trả lời vướng mắc của NNT bằng VB	13	2	11	0	13	2	11	0	0	0	0
2	Hồ sơ đăng ký thuế	7.304	4.883	2.395	26	7.233	1.357	5.876	0	71	71	0
3	Hồ sơ khai thuế	11.834	11.596	238	0	11.834	0	11.834	0	0	0	0
4	Hồ sơ khai quyết toán thuế	2.139	2.124	15	0	2.139	0	2.139	0	0	0	0
5	Hồ sơ hoàn thuế	388	310	62	16	371	44	327	0	17	17	0
6	Hồ sơ miễn giảm	3.419	0	3.419	0	3.419	0	3.419	0	0	0	0
7	Hồ sơ khiếu nại về thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hồ sơ về hóa đơn	4.306	3.290	1.016	0	4.306	0	4.306	0	0	0	0
9	Hồ sơ giải quyết nợ thuế (khoanh nợ, xóa nợ)	7	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
10	Hồ sơ khác	23.752	3.290	20.459	3	23.747	130	23.617	0	5	5	0
III	TTHC do NHCSXH tỉnh tiếp nhận, giải quyết TTHC và quản lý	7.877	7.877	0	0	7.877	0	7.877	0	0	0	0
1	Cơ quan ngành dọc cấp tỉnh	514	514	0	0	514	0	514	0	0	0	0
2	Cơ quan ngành dọc cấp huyện	7.363	7.363	0	0	7.363	0	7.363		0	0	0

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước